

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-ST
Ngày 31-7-2020
Về tranh chấp hợp đồng góp hội

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phước Thị Kim Huê
2. Bà Nguyễn Thị Anh Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Trầm Văn Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Liêng Thị Ng, sinh năm 1946. Địa chỉ: ấp Ch, xã Gi, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Liêng Thị Ng: Ông Lê Nhựt H, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp V, xã Th, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

- *Bị đơn:*

Ông Trần Tài N, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Bà Nhan Thị Ngọc H, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2019 của nguyên đơn, lời khai của người đại diện nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Nhựt H trình bày, yêu cầu:

Theo đơn khởi kiện, bà Ng cho rằng bà H và ông N có chơi 01 phần hội trong dây hội khui ngày 20/01/2017 âl, có 26 hội viên, 3.000.000đ/01 phần do bà Liêng Thị Ng làm đầu thảo. Bà H hốt kỳ hội đầu tiên ngày 20/01/2017 âl. Bà H,

ông N đóng hụi chết từ tháng 02/2017 ăl đến tháng 02/2018 ăl sau đó ngưng và còn thiếu 49.400.000đ. Bà Ng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N và bà H cùng trả tiền hụi 49.400.000đ.

Tại đối chất, hòa giải và tại phiên tòa, ông Lê Nhựt H đại diện của bà Ng khai khi nhận ủy quyền, bà Ng cho ông biết việc bà H đóng hụi chết từ tháng 02/2017 ăl đến tháng 02/2018 ăl là 12 lần, nhưng đóng không đều, không đủ nên đây là nguyên nhân số tiền bị lẻ (49.400.000đ), việc chơi hụi do bà H trực tiếp chơi, kêu hụi, hốt hụi, nhận tiền hụi và đóng hụi, ông N không tham gia chung. Nhưng bà H và ông N là vợ chồng, tiền hụi bà H có đem về lo cho con cũng là phục vụ cho gia đình nên ông N có nghĩa vụ cùng trả chung, bà Ng không đồng ý cho bà H trả một mình, mà giữ yêu cầu khởi kiện buộc ông N và bà H liên đới cùng trả chung 49.400.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 4 năm 2020, các lời khai tại đối chất, hòa giải và tại phiên tòa bà Nhan Thị Ngọc H cho rằng:

Bà H thừa nhận có chơi 01 phần hụi trong dây hụi khui ngày 20/01/2017 ăl, có 26 hụi viên, 3.000.000đ/01 phần do bà Liêng Thị Ng làm đầu thảo là đúng, bà hốt kỳ hụi đầu tiên (ngày 20/01/2017 ăl), không nhớ kêu bao nhiêu, hốt được bao nhiêu tiền. Sau hốt hụi bà đóng hụi chết được vài lần nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu, không nhớ thiếu hụi chết mấy lần. Hụi do một mình bà chơi, tiền hốt hụi bà đem cho một số người khác vay, 01 phần đầu tư kinh doanh cho thuê bàn ghế tổ chức tiệc, khi cũng có mua sắm quần áo cho con, ngoài ra chủ yếu mục đích phục vụ chi tiêu cá nhân bà, không sử dụng chung gia đình, ông N không biết chuyện tiền bạc của bà và cũng không biết bà chơi hụi. Vì từ sau ngày cưới đến nay bà và ông N cùng với 02 con sống chung nhà của mẹ chồng bà Trần Thị Th, mọi chi tiêu sinh hoạt, ăn, uống, mua sắm, ... v ... v ... do bà Th lo hết. Nay bà Ng cho rằng bà còn thiếu tiền hụi 49.400.000đ và bà đồng ý trả 49.400.000đ, còn những lần bà trả 500.000đ khi thì 1.000.000đ mà bà Ng không thừa nhận nên coi như chưa trả, bà không đồng ý cho ông N cùng trả theo bà Ng yêu cầu. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 4 năm 2020, các lời khai tại biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Trần Tài N cho rằng:

Ông và bà Nhan Thị Ngọc H đã ly hôn năm 2018. Khi hai người còn là vợ chồng tiền bạc của ông với bà H là xài riêng, bà H làm ăn kinh doanh cho thuê bàn ghế, cho người khác vay tiền như thế nào ông không biết cũng không tham gia. Ông sống chung mẹ ông là bà Trần Thị Th, bà Th có cơ sở kinh doanh mua bán phân bón, cho vay, bán tạp hóa, ... v ... v... tại nhà, ông cùng bà Th quản lý kinh doanh, lúc còn sống chung bà H (trước khi chưa ly hôn năm 2018) mọi chi tiêu ăn uống sinh hoạt mua sắm của ông, bà H và 02 con do bà Th lo hết, ông còn có người em gái định cư ở nước ngoài thường xuyên gửi tiền về cho ông và bà Th. Nay ông không đồng ý cùng với bà H trả tiền hụi theo bà Ng yêu cầu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 6 năm 2020 đối với bà Trần Thị Th, bà Th cho biết:

Bà Th là mẹ ruột của ông Trần Tài N và từng là mẹ chồng của bà Nhan Thị Ngọc H. Bà có cơ sở kinh doanh, mua bán phân bón, cho vay nhiều người khác vay tiền, bán tạp hóa, ... v ... v... . tại nhà đảm bảo thu nhập lo hết mọi chi phí sinh hoạt tiêu xài, ăn, uống, mua sắm, ... v ... v cho cả nhà gồm bà, bà H, ông N và 02 cháu nội (con của ông N bà H). Vốn đầu tư kinh doanh là của bà, phần của người con gái định cư nước ngoài cho bà. Từ khi bà H về làm dâu sống chung bà H kinh doanh riêng, thu nhập chỉ sử dụng chi tiêu riêng, không phục vụ chi tiêu sinh hoạt cho gia đình. Năm 2018 bà H thiếu tiền nhiều người bà có bán một số tài sản riêng trả nợ thay cho bà H, nhưng do nhiều quá bà không trả thay hết được.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn đều có mặt theo thông báo, giấy triệu tập.

Về việc giải quyết vụ án: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nhận thấy: Hợp đồng góp hụi giữa bà Ng và bà H là có thật, vì bà H đã thừa nhận và đồng ý trả tiền hụi còn thiếu 49.400.000đ. Đối với ý kiến của người đại diện nguyên đơn cho rằng bà H có sử dụng tiền hụi mua sắm quần áo cho con là sử dụng vào mục đích chung để yêu cầu ông N liên đới trả nợ là không có căn cứ. Bởi cha mẹ khi còn sống chung hay ly hôn đều có nghĩa vụ chăm sóc con chung, việc bà H sử dụng tiền hụi mua sắm quần, áo lo cho con cũng là chuyện bình thường. Nguyên đơn cho rằng thời điểm chơi hụi bà H và ông N là vợ chồng yêu cầu ông N liên đới trả tiền hụi 49.400.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Bởi tại phiên hòa giải, phiên đối chất, phiên hợp công khai chứng cứ và tại phiên tòa ông N đều khẳng định việc bà H chơi hụi là sử dụng vào mục đích kinh doanh riêng, phục vụ nhu cầu riêng, không sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung trong gia đình và ông N không biết, không cùng tham gia nên việc ông N không đồng ý liên đới trả tiền hụi 49.400.000đ là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 471, 468 Bộ luật dân sự; Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nhan Thị Ngọc H trả cho bà Liêng Thị Ng tiền hụi 49.400.000đ. Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Trần Tài N liên đới trả tiền hụi không chấp nhận. Về án phí buộc các đương sự phải theo quy định của pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại đơn khởi kiện ngày 09/12/2019, bà Liêng Thị Ng yêu cầu bà Nhan Thị Ngọc H và ông Trần Tài N liên đới cùng trả tiền hụi 49.400.000 đồng. Bà Ng được triệu tập tham gia đối chất 02 lần nhưng vắng mặt. Xét lời khai người đại

diện hợp pháp của bà Ng là ông H, lời khai ông N và bà H tại hòa giải, đối chất và tại phiên tòa là thống nhất số tiền hui 49.400.000đ, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Xét lời khai của ông H người đại diện của bà Ng cho rằng bà H chơi hui trong thời kỳ hôn nhân, tiền hui có sử dụng mua sắm quần áo cho con, nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nợ chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình. Ngoài lời khai miệng, phía nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Xét lời khai bà Trần Thị Th tuy có mối quan hệ là mẹ của ông N nhưng là đúng sự thật, vì phù hợp với thực tế khách quan cho thấy kinh tế gia đình bà Thái thuộc giàu có tại địa phương, thường ngày các nhu cầu thiết yếu của bà H, ông N và con bà H ông N do bà Th lo hết. Giao dịch hui của bà H với bà Ng là tự cá nhân bà H tham gia riêng, không phải giao dịch đại diện gia đình để thực hiện, tiền bà H hui không nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, việc bà H lo cho con đó là nghĩa vụ, trách nhiệm đương nhiên của người mẹ. Do đó, căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình không có cơ sở buộc ông N liên đới cùng trả tiền hui 49.400.000đ theo bà Ng yêu cầu, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ng là buộc một mình bà H trả tiền hui 49.400.000đ. Tiền lãi chậm trả bà Ng tự nguyện không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, bà Nhan Thị Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nhưng bà Nhan Thị Ngọc H là người dân tộc Khmer sống ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Bà Liêng Thị Ng là người cao tuổi và cũng là người dân tộc Khmer sống ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn yêu cầu miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên được miễn nộp tiền tạm ứng án khi nộp đơn khởi kiện. Ông N không phải chịu án phí sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471, 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Liêng Thị Ng về việc đòi bà Nhan Thị Ngọc H và ông Trần Tài N liên đới cùng trả tiền hội.

Buộc bà Nhan Thị Ngọc H trả cho bà Liêng Thị Ng tiền hội 49.400.000đ (*bằng chữ*: bốn mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng). Đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông Trần Tài N cùng trả tiền hội là không chấp nhận.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Nhan Thị Ngọc H.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Kim Thị Hồng Nga